

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 268/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng
lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông***Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 8 năm 2015;**Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;**Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông;**Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;**Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;**Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,**Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông.***Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép hoạt động viễn thông và được phân bổ mã, số viễn thông; Bộ Thông tin và Truyền thông, Cục Viễn thông và các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thu, nộp lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

Người nộp lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông là các tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép hoạt động viễn thông được phân bổ, sử dụng mã, số viễn thông theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí

Cục Viễn thông (trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông) là tổ chức thu phí và lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông.

Điều 5. Đối tượng miễn phí, lệ phí

Miễn thu lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông đối với những đối tượng sau:

1. Mạng viễn thông dùng riêng của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng.
2. Mạng thông tin liên lạc phục vụ phòng chống thiên tai và hoạt động nhân đạo.
3. Mạng viễn thông dùng riêng của các cơ quan Đảng, Nhà nước.
4. Mạng viễn thông dùng riêng của các cơ quan và tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quy chế miễn trừ ngoại giao.

Điều 6. kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ và sử dụng mã, số viễn thông kê khai, nộp phí sử dụng mã, số viễn thông theo quý, chậm nhất là ngày thứ 30 (ba mươi) của quý tiếp theo. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ mã, số viễn thông mới, phân bổ bổ sung từ quý nào thì việc kê khai, nộp phí tính từ quý được phân bổ.

2. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

3. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai phí, lệ phí theo tháng, quyết toán theo năm theo quy định tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 7. Quản lý và sử dụng phí, lệ phí

1. Tổ chức thu lệ phí nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Phí sử dụng mã, số viễn thông thu được, tổ chức thu phí được để lại 45% để phục vụ cho công tác tổ chức thu và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 188/2011/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của Cục Viễn thông và Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí. Số phí thu được còn lại (55%) được nộp vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 202/2013/TT-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí phân bổ và phí sử dụng kho số viễn thông và Thông tư số 60/2016/TT-BTC ngày 04 tháng 4 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 202/2013/TT-BTC.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc kê khai, thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí và lệ phí không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định của Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn thực hiện; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Thị Mai

**BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ PHÂN BỐ
VÀ PHÍ SỬ DỤNG MÃ, SỐ VIỄN THÔNG**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 268/2016/TT-BTC
ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. LỆ PHÍ PHÂN BỐ MÃ, SỐ VIỄN THÔNG

Số TT	Đối tượng chịu lệ phí	Mức thu (1.000 đồng/lần)
1	Mã, số viễn thông	350

B. PHÍ SỬ DỤNG MÃ, SỐ VIỄN THÔNG

Số TT	Đối tượng chịu phí	Mức thu (1.000 đồng/năm)
1	Số thuê bao (tính theo số khả dụng)	
1.1	Thuê bao mạng cố định mặt đất	0,3/số/tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
1.2	Thuê bao mạng di động mặt đất	
a	Từ 8 triệu số trở xuống	1/số
b	Trên 8 triệu số đến 32 triệu số	2/số
c	Trên 32 triệu số đến 64 triệu số	3/số
d	Trên 64 triệu số	4/số
1.3	Thuê bao mạng cố định vệ tinh	1/số
1.4	Thuê bao IP Phone	1/số
2	Mã nhà khai thác	
2.1	Đối với 3 chữ số	100.000
2.2	Đối với 4 chữ số	50.000
2.3	Đối với 5 chữ số	25.000
3	Mã mạng di động	
3.1	Đối với 2 chữ số	500.000
3.2	Đối với 3 chữ số	50.000
4	Mã dịch vụ	
4.1	Đối với 3 chữ số	1.000.000
4.2	Đối với 4 chữ số	100.000
4.3	Đối với 5 chữ số	50.000
5	Số dịch vụ nội vùng	
5.1	Dịch vụ nội vùng 4 chữ số	50.000
5.2	Dịch vụ nội vùng 5 chữ số	10.000
5.3	Dịch vụ nội vùng từ 6 chữ số trở lên	5.000

Số TT	Đối tượng chịu phí	Mức thu (1.000 đồng/năm)
6	Số dịch vụ toàn quốc	
6.1	Dịch vụ toàn quốc 4 chữ số	200.000
6.2	Dịch vụ toàn quốc 5 chữ số	20.000
6.3	Dịch vụ toàn quốc 6 chữ số	2.000
6.4	Dịch vụ toàn quốc 7 chữ số	1.000
6.5	Dịch vụ toàn quốc từ 8 chữ số trở lên	500
7	Số dịch vụ tin nhắn ngắn (SMS)	
7.1	Dịch vụ nhắn tin ngắn 3 chữ số	500.000
7.2	Dịch vụ nhắn tin ngắn 4 chữ số	50.000
7.3	Dịch vụ nhắn tin ngắn 5 chữ số	10.000
7.4	Dịch vụ nhắn tin ngắn 6 chữ số	5.000
8	Mã nhận dạng mạng số liệu (DNIC)	50.000
9	Mã điểm báo hiệu	
9.1	Mã điểm báo hiệu quốc tế	40.000
9.2	Mã điểm báo hiệu quốc gia	20
10	Mã nhận dạng mạng di động (MNC)	50.000

Ghi chú: Không thu phí, lệ phí đối với các số dịch vụ khẩn cấp, số dịch vụ đo thử và số dịch vụ hỗ trợ khách hàng bắt buộc: 113, 114, 115, 100117, 100118, 116, 119..../.